

PHỤ LỤC 4.1

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHO NGƯỜI DẠY ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch	
		Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết	Số tiền	Số tiết
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=5-3</i>	<i>8=6-4</i>
	NĂM 2023	270.237.000		270.237.000		-	-
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	180.037.000	2.815	180.037.000	2.815	-	-
	1.1 Số tiết dạy THCS	11.752.000	226	11.752.000	226	-	-
	1.2. Số tiết dạy THPT	168.285.000	2.589	168.285.000	2.589	-	-
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ (do thiếu giáo viên)	-				-	-
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	90.200.000		90.200.000		-	-
	NĂM 2024	234.897.000		234.897.000		-	-
1	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS	234.897.000	3.641	234.897.000	3.641	-	-
	1.1 Số tiết dạy THCS	7.072.000	136	7.072.000	136	-	-
	1.2. Số tiết dạy THPT	227.825.000	3.505	227.825.000	3.505	-	-
2	Kinh phí thanh toán tiền thừa giờ	-	-	-	-	-	-
3	Kinh phí hỗ trợ GNVN các ngày lễ	-		-		-	-

[illegible]

PHỤ LỤC 4.2
TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC

DVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Kinh phí đã sử dụng		Số thanh tra		Chênh lệch		Ghi chú
		Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	Số tiền	Số học sinh	
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	
	NĂM 2023							
	TỔNG CỘNG	4.471.043.000		4.471.043.000		-	-	
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	125.340.000		125.340.000		-		
	+ Tiền ăn	125.340.000	31		31			
	+ Tiền nhà ở			-		-	-	
	+ Dụng cụ, tủ thuốc	-	-	-	-	-	-	
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn	-	-	-	-	-	-	
	+ Hỗ trợ gạo (kg)	2.805	31	2.805	31			
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	70.650.000	40	70.650.000	40	-		
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	69.265.000	334	69.265.000	334	-		
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP					-	-	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP					-	-	
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC					-	-	
7	Học bổng nội trú theo TT109	4.205.788.000	304	4.205.788.000	304	-		
8	Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS					-		
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg					-		
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	
	NĂM 2024							
	TỔNG CỘNG	6.495.255.000		6.495.255.000		-		
1	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, ngày 18/7/2016 của Chính phủ	319.968.000		319.968.000		-		
	+ Tiền ăn	319.968.000	64	319.968.000	64	-		
	+ Tiền nhà ở			-	-	-		
	+ Dụng cụ, tủ thuốc			-		-		
	+ Hỗ trợ phục vụ việc nấu ăn	25.272.000	1	25.272.000	1	-		

	+ Hỗ trợ gạo	5.595	64	5.595	64	-		
2	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	73.800.000	73	73.800.000	73	-		
3	Chính sách hỗ trợ cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	78.975.000	409	78.975.000	409	-		
4	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh và giáo viên theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP					-	-	
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ CPHT cho HS DTTS rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP					-	-	
6	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGD&ĐT-BTC					-	-	
7	Học bổng nội trú theo TT109	6.022.512.000	350	6.022.512.000	350			
8	Đề án nâng cao chất lượng HSDTTS					-		
9	Kinh phí chi trả theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	-	-	-		-	-	
10	Kinh phí chi trả chính sách theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	-	-	-	-	-	-	

